SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
TTYT KHU VỰC MAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 376 /QĐ-TTYT

Mai Châu, ngày 25 tháng 11năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh mục; kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Dự toán nguồn vốn gói thầu mua sắm: Mua sắm hoá chất xét nghiệm cho Trung tâm Y tế khu vực Mai Châu năm 2026.

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC MAI CHÂU

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư Luật đấu thầu;

Căn cứ Luật đấu thầu số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 04/10/2025 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc Qui định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế khu vực Mai Châu trực thuộc Sở Y tế tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ công văn số 1976/SYT-NVD ngày 08/10/2025 của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ về việc đảm bảo cung ứng thiết bị y tế (vật tư y tế, hoá chất);

Căn cứ vào báo giá công ty gửi trên hệ thống mua sắm công và gửi cho đơn vị;

Xét đề nghị của tổ mua sắm thuốc, vật tư y tế, hoá chất về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu, dự toán ngồn vốn "Mua sắm hoá chất xét nghiệm cho Trung tâm Y tế khu vực Mai Châu năm 2026".

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; dự toán nguồn vốn gói thầu mua sắm "Mua sắm hoá chất xét nghiệm cho Trung tâm Y tế khu vực Mai Châu năm 2026" với nội dung sau:

- Danh mục hàng hoá: Theo danh mục hàng hoá đính kèm;

- Nguồn vốn gói thầu: Nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

- Tổng dự toán: **1.989.829.277 đồng** (*Một tỷ tám trăm tám mươi chín triệu tám trăm hai mươi chín nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng./.*)

- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao khoa dược-VT-TBYT, Phòng tổ chức hành chính và tài chính kế toán và bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC MAI CHÂU

Hà Công Thắng

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự toán mua sắm: Mua vật tư phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm Y tế Khu vực Mai Châu năm 2026.

(Kèm theo Quyết định số: 376 /QĐ-TTYT ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Mai Châu)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Trung tâm Y tế khu vực Mai Châu	Mua sắm hoá chất xét nghiệm cho Trung tâm Y tế khu vực Mai Châu năm 2026	Mua sắm hoá chất xét nghiệm cho Trung tâm Y tế khu vực Mai Châu năm 2026	**1.989.829.277 đồng**	Nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.	Chào giá trực tuyến rút gọn	Chào giá trực tuyến rút gọn	30 ngày	Quý IV/2026	Theo đơn giá	12 tháng	Không áp dụng
Tổng giá trị gói thầu: 1.989.829.277 đồng (*Một tỷ tám trăm tám mươi chín triệu tám trăm hai mươi chín nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng ./.*)												

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC GÓI THẦU:

Mua sắm hoá chất xét nghiệm cho Trung tâm Y tế khu vực Mai Châu năm 2026.

(Kèm theo Quyết định số: 376 /QĐ-TTYT ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Mai Châu)

Tên hàng hoá	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Thành tiền	Ghi chú
Hóa chất huyết học dùng cho máy Nihon Konden Mek -7300						
Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	ml	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sul phate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Hoặc tương đương	216.000	175	37.800.000	
Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	ml	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Hoặc tương đương	40.000	800	32.000.000	

Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	ml	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: khó chịu Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit 1.3% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE Hoặc tương đương	20.000	930	18.600.000	
Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để bách phân bạch cầu	ml	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sul phate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Hoặc tương đương	4.000	13.000	52.000.000	
Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	ml	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE hoặc tương đương	4.000	6.000	24.000.000	
Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	ml	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng +Màu: đỏ sẫm +Độ pH: trung tính +Tính tan: tan trong nước +Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú +Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C +Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE hoặc tương đương	20	1.266.667	25.333.340	

Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức trung bình	ml	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng +Màu: đỏ sẫm +Độ pH: trung tính +Tính tan: tan trong nước +Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú +Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C +Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Hoặc tương đương	20	1.266.667	25.333.340	
Tổng (I): 07 khoản					**215.066.680**	
Hóa chất huyết học dùng cho máy Kx21						
Dung dịch pha loãng sử dụng cho máy phân tích huyết học.	ml	Dung dịch pha loãng mẫu Thành phần: Organic buffer < 0,1% Sodium salts <1.0% Natrium azide <0.05% Độ pH: (7.80 ± 0.10) Điện trở suất: (84.0 ± 6.0) Ohm.cm Áp suất thẩm thấu: (245 ± 10) mOsmol/kg Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 hoặc tương đương.	140.000	140	19.600.000	
Dung dịch ly giải sử dụng cho máy phân tích huyết học.	ml	Dung dịch phá vỡ hồng cầu, giải phóng HGB. Thành phần: Ammonium salts < 1.5% Sodium salts < 2% Độ pH: (5.35 ± 0.40) Điện trở suất: (90.0 ± 6.0) Ohm.cm Áp suất thẩm thấu: (234 ± 10) mOsmol/kg Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 hoặc tương đương.	5.000	5.000	25.000.000	
Tổng (II): 02 khoản					**44.600.000**	
Hóa chất dùng cho máy đông máu tự động HumaClot Pro						

HEMOSTAT aPTT - EL	ml	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl2 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. hoặc tương đương	96	125.460	12.044.160	
Cuvette Rings HumaCot Pro	ml	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động HumaClot Pro hoặc tương đương	3.840	8.531	32.759.040	
HEMOSTAT CALIBRATOR	ml	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Hộp 4x1ml (dạng đông khô) Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01% hoặc tương đương	4	650.000	2.600.000	
Tổng (III): 03 khoản					**47.403.200**	
Thuốc nhuộm						
Bộ nhuộm vi sinh vật (MELAB Color Gram Set)	Bộ	Bộ nhuộm dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm vi sinh vật theo phương pháp Gram.. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranine chai 250ml. Hoặc tương đương	2	929.000	1.858.000	
Bộ nhuộm vi sinh vật (MELAB Ziehl Neelsen Set)	Bộ	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylen Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng hoặc tương đương	2	1.300.000	2.600.000	
Tổng (IV): 02 khoản					**4.458.000**	
Hóa chất điện giải đồ dùng cho máy ILYTE						

Hóa chất điện giải Na/K/Ca/PH	ml	*Pack EasyLyte Na / K / Ca / pH Solutions Pack sử dụng trong xác định định lượng các ion Natri (Na +), Kali (K +), Canxi (Ca ++) và pH trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Calcium. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 145.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 1.25 mmol/L Ca++; 7.4 đơn vị pH; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 80.0 mmol/L Na+; 10.0 mmol/L K+; 2.5 mmol/L Ca++; 6.8 đơn vị pH; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Waste Container hoặc tương đương	12.000	13.250	159.000.000	
Dung dịch rửa hàng ngày 4 thông số	ml	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm hãng Medica/Mỹ (Có Ammonium Biflouride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml HCl (0.2 N), NH5F2 (0.05N) và muối. - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g hoặc tương đương	270	35.555	9.599.850	
Kiểm tra chất lượng 3 mức	ml	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 3 mức: bình thường, cao và thấp. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. Hoặc tương đương	30	130.618	3.918.540	
Điện cực Ca	ml	Điện cực Ca dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ hoặc tương đương	1	7.100.000	7.100.000	
Điện cực K	ml	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ hoặc tương đương	1	7.350.000	7.350.000	
Điện cực Na	ml	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ hoặc tương đương	2	7.350.000	14.700.000	
Điện cực PH	ml	Điện cực pH dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ hoặc tương đương	2	7.100.000	14.200.000	
Điện cực tham chiếu 4 thông số(Na/	ml	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K/Ca/pH và Na/K/Cl/Ca/Li hoặc tương đương	1	7.300.000	7.300.000	

Dây bơm	ml	Hộp gồm: 1 đường ống bơm, 1 đường ống mẫu và 1 đường ống mẫu ngắn. Dùng cho máy điện giải EasyLyte Na/K/Ca/pH, Na/K/Cl/Ca/Li hoặc tương đương	2	2.850.000	5.700.000	
Tổng (V): 09 khoản					**228.868.390**	
Hoá chất cho máy điện giải i- Smart 30 PRO						
Cartridge (Bộ kít hóa chất)	Card	Thông số đo: Na+, K+, Cl	1.000	37.500	37.500.000	
Chất chuẩn dùng cho máy điện giải	ml	Thành phần: Dung dịch nước chất đệm chứa: chất điện giải (Na+, K+, Cl-); chất bảo quản. Hoặc tương đương	60	181.000	10.860.000	
Tổng (VI): 02 khoản					**48.360.000**	
Máy Xét nghiệm sinh hóa AU 480						
Hoá chất định lượng Glucose	ml	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer pH 7.5: 0.1 mol/L 4- Aminophenazone: 0.3 mmol/L Phenol: 1 mmol/L Glucose oxidase: >20.0 KU/L Peroxidase: > 1.5 KU/L Stabilizers (Standard: 100 mg/dl) Dải đo: 1.1 – 900 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn hoặc tương đương	4.800	6.175	29.640.000	
Hoá chất định lượng Glucose	ml	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; dải đo: 20-400 mg/dL (1.11 - 22.20 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Phosphate buffer, pH 7.4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrine: 0.3 mmol/L - Peroxidase: ≥ 700 U/L - Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L - Sodium azide: <0.1% Chất chuẩn Std - D-glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L) hoặc tương đương	600	12.272	7.363.200	

hoá chất định lượng Creatinin	ml	Thành phần, nồng độ Thuốc thử A NaOH: 187.8 mmol/L Phosphate: 7.5 mmol/L Thuốc thử B Picric acid: 8.73 mmol/L (Standard: 2mg/dl (176.8 µmol/l)) Dải đo: 0.1 – 20 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 6x67ml + R2: 6x17ml hoặc tương đương	6.552	9.169	60.075.288	
hoá chất định lượng Creatinin	ml	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh người trên máy sinh hóa; dải đo: 0.5-15 mg/dL (44-1326 µmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Picric acid 8.73 mmol/L Hóa chất 2: R2 - Sodium hydroxide: 312.5 mmol/L - Disodium phosphate 12.5 mmol/L Chất chuẩn: Std - Creatinine: 2 mg/dL (177µmol/L) hoặc tương đương	500	17.241	8.620.500	
Hoá chất định lượng GGT	ml	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/L Glyclyglycin: 150 mmol/L Sodium azide: 0.1 % Starter L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/L Dải đo: 4 – 1000 U/l ở 405 nm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x50ml + R2: 1x20ml hoặc tương đương	600	22.167	13.300.200	

Hoá chất định lượng GOT (SAT)	ml	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.8 (30oC): 80.0 mmol/L L-Aspartate: 200.00 mmol/L LDH: ≥ 1.6 U/mL MDH: ≥ 0.5 U/mL Starter NADH: 0.18 mmol/L α-Ketoglutarate: 12 mmol/L Dải đo: 5 – 700 U/l Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml hoặc tương đương	5.760	12.033	69.310.080	
Hoá chất định lượng GOT (SAT)	ml	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -MDH: ≥ 1000 U/L -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% hoặc tương đương	1.254	17.544	22.000.176	
Hoá chất định lượng GPT (ALT)	ml	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.5 (25độC): 70.0 mmol/L L-Alanine: 410.00 mmol/L LDH: ≥ 1.7 U/mL Starter NADH: 0.3 mmol/L α-Ketoglutarate: 18 mmol/L Dải đo: 5 – 700 U/l Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml hoặc tương đương	5.760	12.033	69.310.080	

Hoá chất định lượng GPT (ALT)	ml	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥2000 U/L -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% hoặc tương đương	627	15.152	9.500.304	
Hoá chất định lượng Urea	ml	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS buffer pH 8.1 (20 độ C): 50 mmol/L α-Ketoglutarate: 15.00 mmol/L Urease : ≥ 1000 U/L Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/L Starter NADH: 0.18 mmol/L Standard: (8.35 mmol/L) Dải đo: 3 – 400 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn Hoặc tương đương	4.800	11.320	54.336.000	

Hoá chất định lượng Urea	ml	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa; Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL (1.67-49.95 mmol/L), nước tiểu 200-6000 mg/dL (33-999 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.60 (37°C) -Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L -Urease: ≥ 8100 U/L -GIDH: ≥ 1350 U/L -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -NADH: 1.3 mmol/L -Sodium azide: <0.1% Chất chuẩn: - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L) hoặc tương đương	2.508	21.618	54.217.944	
Hoá chất định lượng Bilirubin toàn phần	ml	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Dải đo: 0.1 – 40 mg/dl Quy cách : R1: 4x40ml + R2: 4x10ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Hoặc tương đương	600	22.596	13.557.600	
Hoá chất định lượng Bilirubi trực tiếp	ml	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Tartrate Bufer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Dải đo: 0.1 – 20 mg/dl Quy cách: R1: 4x40ml + R2: 4x10ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	600	22.596	13.557.600	

Hoá chất định lượng protein	ml	Thành phần, nồng độ Monoreagent Potassium iodide: 30 mmol/L Potassium sodium tartrate: 20 mmol/L Sodium hydroxide: 570 mmol/L Copper sulphate : 10 mmol/L (Standard: 4 g/dL) Dải đo: 0.25 – 12 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn hoặc tương đương	4.000	5.513	22.052.000	
Hoá chất định lượng protein	ml	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa; Dải đo: 0.2-12 g/dL (2-120 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std -Albumin 6 g/dL -Sodium azide: <0.1% hoặc tương đương	250	10.498	2.624.500	
hoá chất định lượng Albumin	ml	Thành phần, Nồng độ Chất thử đơn Succinate pH 4.2: 75 mmol/L Bromcresolgreen: 0.15mmol/L Brij 35 Detergent: 2g/L Standard : 4 g/dL Dải đo: 0.15 – 8 g/dl Quy cách: 4x100ml+ 1x3ml chuẩn Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	4.000	4.725	18.900.000	

Hoá chất định lượng Uric Acid	ml	Thành phần, nồng độ Buffer Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/L 2,4,6 Triiodine-3-hydroxibenzoate: 5 mmol/L Detergents: 2 g/L Starter PAP: 4.5 mmol/L Uricase: 3 U/mL POD : 40 U/mL Stabilizers (Standard: 6 mg/dL (357µmol/L) Dải đo: 0.25 – 30 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn hoặc tương đương	960	11.042	10.600.320	
Hoá chất định lượng Anpha Amylase	ml	Thành phần, nồng độ Buffer Hepes-Buffer pH 7.1: 80mmol/L Sodium chloride: 40mmol/L Magnesium chloride: 8 mmol/L α-Glucosidase: ≥ 2 KU/L Sodium azide: 0.09% Starter Ethyliden-G7-PNP: 3 mmol/L Dải đo: 3 – 1500 U/l Quy cách: 2x50ml+1x20ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	1.200	52.083	62.499.600	
Hoá chất định lượng Anpha Amylase	ml	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; dải đo: 20-1500 U/L Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G_3: 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu hoặc tương đương	100	45.840	4.584.000	

Hoá chất định lượng Triglycerides	ml	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Pipes Buffer pH 7.0: 40 mmol/L 4-Chlorophenol: 5 mmol/L Magnesium ione: 5 mmol/L ATP: 1 mmol/L Peroxidase: ≥1 U/mL Glycerol kinase: ≥1 U/mL LPL: ≥ 1400 U/L 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/L Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥3.5 U/mL Sodium azide: 0.05% Detergents (Standard : 200 mg/dL hoặc 2.28 mmol/L) Dải đo: 10 – 1000 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn hoặc tương đương	2.400	15.875	38.100.000	
Hoá chất định lượng Choleterol	ml	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/L Phenol: 25.0 mmol/L Peroxidase: > 5.0 KU/L Cholesterolesterase: > 150.0 U/L Cholesteroloxydase: > 100.0 U/L Sodium azide: < 0.01% Standard : 200mg/dl (5.17 mmol/l) Dải đo: 4 – 750 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml+1x3ml hoặc tương đương	1.600	13.000	20.800.000	

Hoá chất định lượng HDL - Cholesterol	ml	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Good's bufer (pH 7.0): 30 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/L Peroxidase: 2.4 KU/L Ascorbatoxidase: 2.7 KU/L Antihuman-β-Lipoprotein Antikorper Reagent 2 Cholesterolesterase: 4 KU/L Cholesteroloxidase: 20 KU/L F-DAOS: 0.8 mmol/L Dải đo: 0.9 – 180 mg/dl Quy cách: R1: 1x60ml + R2: 1x20ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	1.600	77.800	124.480.000	
Hoá chất định lượng HDL - Cholesterol	ml	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa; dải đo: 5 - 200 mg/dL (0.13-5.17 mmol/L) Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L -Peroxidase: ≥ 8000 U/L Hoá chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 180 U/L -Peroxidase: ≥ 15000 U/L -4-aminoantipyrine: ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.6 % -Sodium azide: < 0.1 % hoặc tương đương	240	70.000	16.800.000	

Hoá chất định lượng LDL - Cholesterol	ml	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Good's buffer (pH 6.8): 25mmol/L Cholesterolesterase : 5 KU/L Cholesteroloxidase: 5 KU/L HDAOS: 0.64 mmol/L Catalase: 1000 KU/L Reagent 2 Good's buffer (pH 7.0): 25 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 3.4 mmol/L Peroxidase: 20 KU/L Sodium azide: 0.1 % Dải đo: 1 – 400 mg/dl Quy cách: R1: 1x60ml + R2: 1x20ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	1.600	90.835	145.336.000	
Hoá chất định lượng LDL - Cholesterol	ml	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa; dải đo: 15 - 600 mg/dL (0.39-15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L -Peroxidase: ≥ 5000 U/L -Surfactant: 1% Hoá chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L -Peroxidase: ≥ 20000 U/L -4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.025 % -Sodium azide: < 0.1 % hoặc tương đương	448	145.000	64.960.000	
Hoá chất chuẩn HDL/LDL	**ml**	Hoá chất hiệu chuẩn HDL và LDL Cholesterol; Quy cách: 4 x 1mL/hộp Thành phần: Huyết thanh người đông khô hoặc tương đương	4	2.944.000	11.776.000	

Hoá chất định lượng CRP	ml	Thành phần, nồng độ Buffer R1 Phosphate buffer: pH=7.43 PEG: 40g/L Sodium azide: 0.95 g/L Antibody R2 Phosphate buffer: pH = 7.43 Polyclonal goat anti-human CRP Sodium azide: 0.95 g/L Dải đo: 0.2 – 22 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x25ml + R2: 1x10ml hoặc tương đương	1.440	72.499	104.398.560	
Hoá chất định lượng CRP	ml	*Hóa chất xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh người trên máy xét ngiệm sinh hóa *Dải đo 5-190 mg/L (0.5-19 mg/dL) *Thành phần: Hóa chất R1: - Buffer: pH 7.43 - Accelerator - Sodium Azide: < 0.1% Hóa chất R2: - Buffer: pH 7.43 - Kháng thể đa dòng kháng CRP (dê) - Sodium azide: <0.1% hoặc tương đương	360	65.454	23.563.440	

HbA1c	ml	Thành phần, nồng độ Reagent R1 Latex 0.13%, Buffer, stabilizer Sodium azide 0.95g/L Reagent R2 Buffer Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05 mg/mL, goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL Stabilizers Hemolysing reagent Water and stabilizers Dải đo: 2 – 16% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x30ml + R2: 2x10 ml + Ly giải: 2x105 ml hoặc tương đương	2.030	49.876	101.248.280	
Chất hiệu chuẩn HbA1c	ml	Thành phần: Chất chuẩn trong bộ chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa. Quy cách: 4x0,5ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	4	2.100.000	8.400.000	
Huyết thanh kiểm tra HbA1c mức thấp	ml	Thành phần: Chất chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa. Quy cách: 1x0.5ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	4.421.340	8.842.680	
Huyết thanh kiểm tra HbA1c mức cao	ml	Thành phần: Chất chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa. Quy cách: 1x0.5ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	4.421.340	8.842.680	

Hiệu chuẩn CRP	ml	Thành phần Chất chuẩn là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người chứa CRP mức cao với dung dịch muối đệm phosphate CRP (mg/dl) Calibrator 1: 0.69 Calibrator 2: 1.40 Calibrator 3: 2.91 Calibrator 4: 10.90 Calibrator 5: 21.80 Quy cách: 5x1ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	10	1.080.000	10.800.000	
Hiệu chuẩn CRP	ml	*Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP). *Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp. - Sodium Azide: <0.1% - Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô. Hoặc tương đương	5	1.126.400	5.632.000	
Huyết thanh kiểm tra CRP mức thấp	ml	Thành phần: là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản: sodium azide Quy cách: 1ml/ Lọ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	3	1.418.000	4.254.000	
Huyết thanh kiểm tra CRP mức cao	ml	Thành phần: là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản: sodium azide Quy cách: 1ml/ Lọ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	3	1.418.000	4.254.000	

CK- MB	ml	Thành phần, nồng độ: Imidazole: 83 mmol/ L Magnesium acetate: 17 mmol/L Glucose: 22 mmol/L N – acetylcysteine : 22 mmol/L EDTA: 2 mmol/L ADP: 2 mmol/L NADP: 2.3 mmol/L AMP: 4.2 mmol/L Adenosine (5') pentaphospho (5')- adenosine 11µMol/l Glucose-6-phosphate dehydrogenase : ≥ 1.5 KU/L Hexokinase: ≥ 5 KU/L Phosphocreatine: 35 mmol/L CK –MM (human) inhibiting antibodies monocl: 1000 U/L Dải đo: 3.8 – 1500 U/l Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x50ml + R2: 1x20ml hoặc tương đương	240	68.750	16.500.000	
Huyết thanh kiểm tra CKMB mức bình thường	ml	Thành phần: là huyết thanh chuẩn dạng đông khô sản xuất từ huyết thanh người. Quy cách: 1x2ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	709.000	1.418.000	
Huyết thanh kiểm tra CKMB mức cao	ml	Thành phần: là huyết thanh chuẩn dạng đông khô sản xuất từ huyết thanh người. Quy cách: 1x2ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	709.000	1.418.000	
Chất chuẩn CKMB	ml	Thành phần: CK-MB Calibrator là huyết thanh chuẩn dạng đông khô sản xuất từ huyết thanh người. Quy cách:1x2ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	709.000	1.418.000	
Nước rửa máy sinh hóa		Thành phần: Sodiumhydroxide and ethoxylated alcohol Quy cách: 1x2L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	26.000	2.489	64.714.000	

Nước rửa máy sinh hóa		Dung dịch dùng để rửa kim và cuvette của máy xét nghiệm hóa sinh. Quy cách: SOL : 1 x 1 L Thành phần: - Sodium azide < 0.1 % - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt. Hoặc tương đương	10	5.597	55.970	
Control mức trung bình		Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức thường đa thông số dựa trên huyết tương người: Xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Albumin, Aldolase, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, HBDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn. Quy cách: 1x5ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	25	161.000	4.025.000	
Control mức cao		Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức bất thường đa thông số dựa trên huyết tương người. Xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase Total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDLCholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn Quy cách: 1x5ml Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	25	161.000	4.025.000	

Calibrato		Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Được dùng để chuẩn trên máy phân tích sinh hóa Hiệu chuẩn các chỉ số: Total acid phosphatase, Non-prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT / GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST / GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, GLDH, , Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic,Protein total, Triglycerides, Uric Acid, Ure Quy cách: 1x3ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	15	306.667	4.600.005	
Cuvet	cái	Cuvet sử dụng cho máy sinh hóa	20	1.728.100	34.562.000	
Dây bơm	cái	Dây bơm dùng cho máy sinh hóa	2	3.800.000	7.600.000	
Bóng đèn	cái	Bóng đèn 12V-20W sử dụng cho máy sinh hóa	2	6.100.000	12.200.000	
Tổng (VII): 48 khoản					**1.401.073.007**	
Tổng cộng (I+II+II+IV+V+VI+VII)					**1.989.829.277**	